

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EID

CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội (HNX)

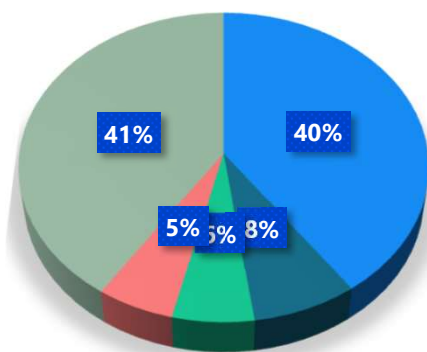
Ngành: Truyền thông

Giá	20,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-3.3%	4.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,181 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,975
Sở hữu nước ngoài	20.16%
Beta	0.17

- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
- Lê Xuân Lương
- AFC VF Ltd
- Peter Eric Dennis
- Khác

Cơ cấu cổ đông



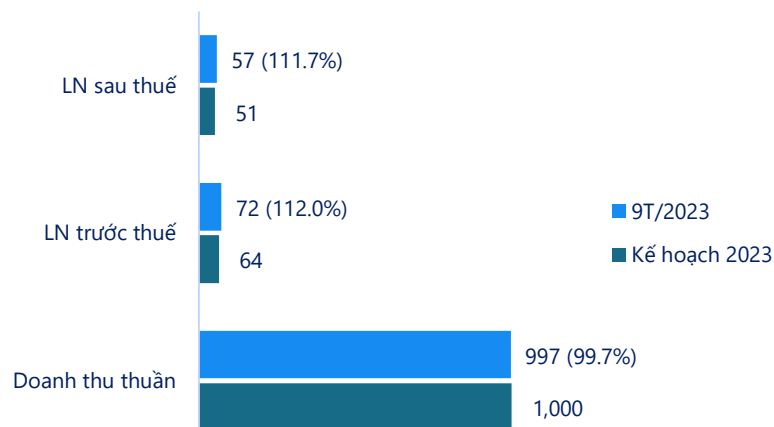
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

502.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 40.1 | +8.7%
Cùng kỳ: ↗ 84.3 | +20.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

997.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 74.3 | +8.0%

LN thuần
Q3 2023

29.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 9.3 | -24.3%
Cùng kỳ: ↗ 5.3 | +22.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

70.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.0 | +6.0%

LNTT
Q3 2023

29.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 9.3 | -24.3%
Cùng kỳ: ↗ 2.9 | +11.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

71.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.1 | +3.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EID

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	502.0	417.7	20.2%	997.4	923.1	8.0%
Giá vốn hàng bán	392.9	302.5	29.9%	733.9	654.4	12.2%
Lợi nhuận gộp	109.1	115.2	-5.3%	263.5	268.8	-2.0%
Doanh thu HĐTC	3.4	0.9	290.5%	7.0	2.8	148.0%
Chi phí tài chính	0.1	0.3	-65.5%	3.9	1.7	127.3%
Chi phí lãi vay	0.1	0.0	51.6%	0.1	0.3	-75.0%
Chi phí bán hàng	53.3	65.4	-18.5%	128.3	139.0	-7.7%
Chi phí QLDN	30.6	27.2	12.7%	68.5	65.4	4.7%
LN thuần từ HĐKD	29.0	23.7	22.5%	70.3	66.3	6.0%
LN khác	0.0	2.4	-99.9%	1.4	3.2	-57.0%
LN trước thuế	29.0	26.0	11.3%	71.7	69.6	3.1%
Thuế TNDN	5.8	5.1	13.0%	14.8	14.3	3.2%
Lợi nhuận sau thuế	23.2	20.9	10.9%	57.2	54.8	4.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	23.3	20.9	11.5%	57.7	54.9	4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.6	90.7	-	48.4	-	54.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.1	-	0.8	12.4	1.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.8	-	12.0	-	-	21.0
Lưu chuyển tiền thuần	92.4	77.9	-	36.1	-	74.4

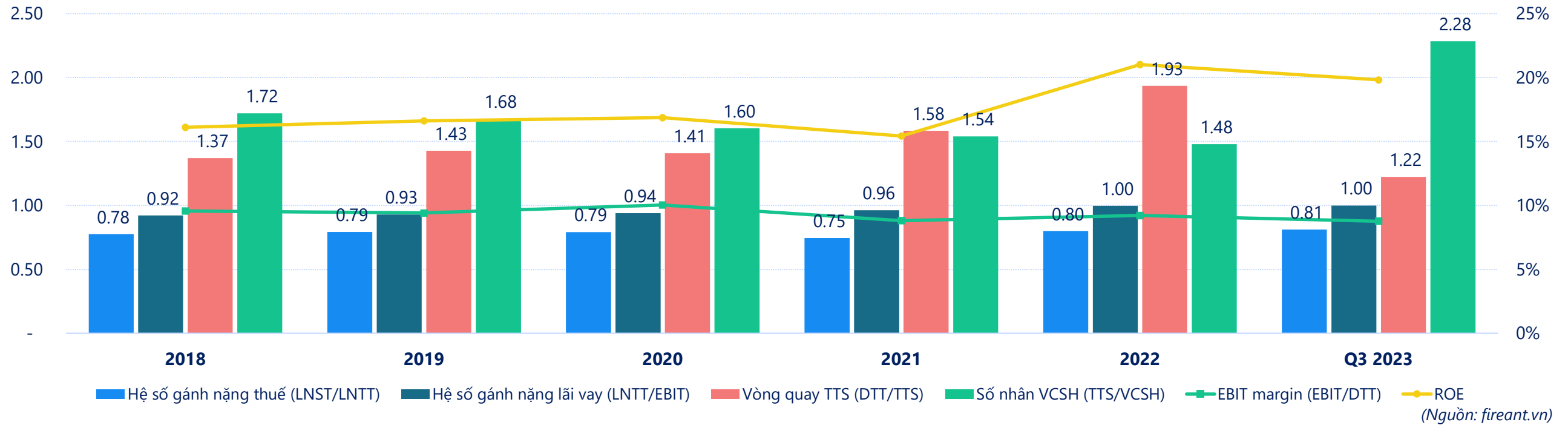
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	778.1	463.6	67.8%	91.4%
Tiền và tương đương tiền	197.9	193.5	2.3%	23.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	439.0	84.6	419.2%	51.6%
Hàng tồn kho	136.1	170.6	-20.2%	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.1	15.0	-66.1%	0.6%
Tài sản dài hạn	73.2	79.7	-8.2%	8.6%
Các khoản phải thu dài hạn	0.5	0.4	30.1%	0.1%
Tài sản cố định	4.0	4.7	-14.0%	0.5%
Bất động sản đầu tư	47.1	49.7	-5.3%	5.5%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.4	20.9	2.8%	2.5%
Tài sản dài hạn khác	0.1	4.0	-97.1%	0.0%
Tổng cộng tài sản	851.2	543.3	56.7%	100.0%
Nợ phải trả	438.6	166.7	163.1%	51.5%
Nợ ngắn hạn	437.1	164.9	165.0%	51.3%
Nợ vay ngắn hạn	23.1	-	-	2.7%
Nợ dài hạn	1.5	1.7	-12.1%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	412.6	376.6	9.6%	48.5%
Vốn chủ sở hữu	412.6	376.6	9.6%	48.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EID

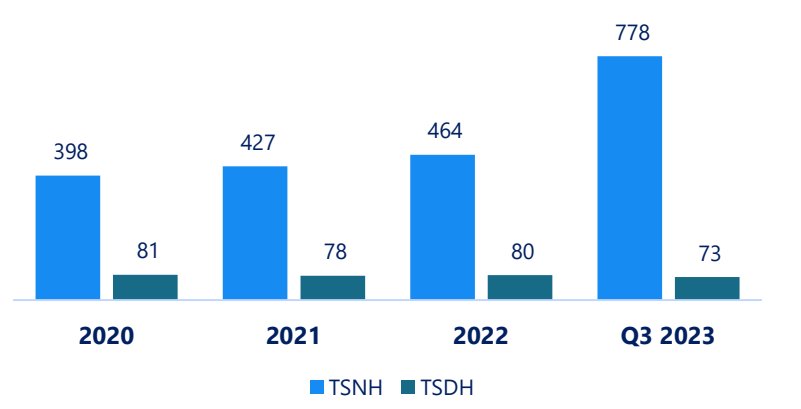
Phân tích Dupont



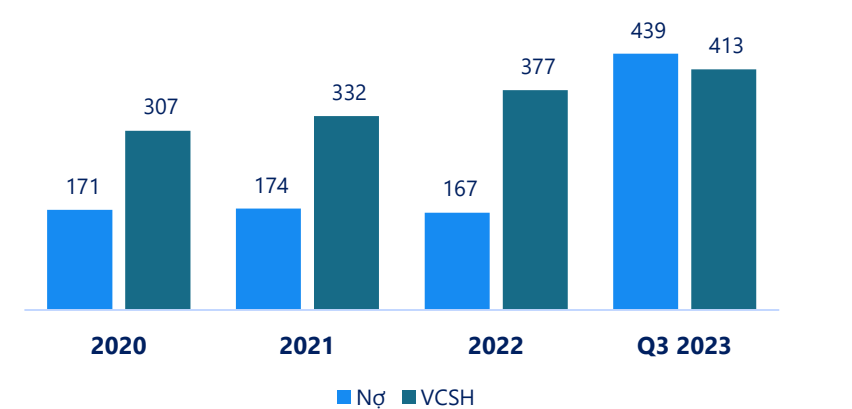
DT thuần và LN ròng



Tài sản



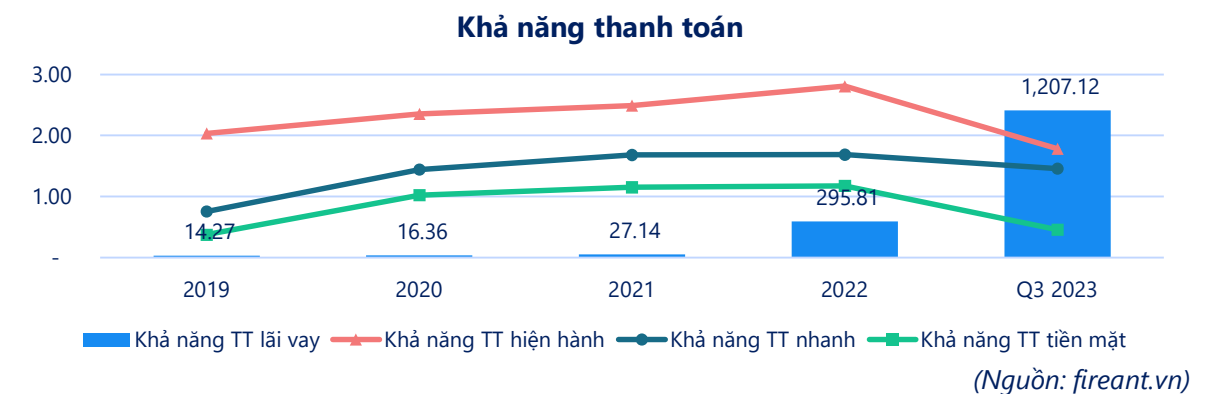
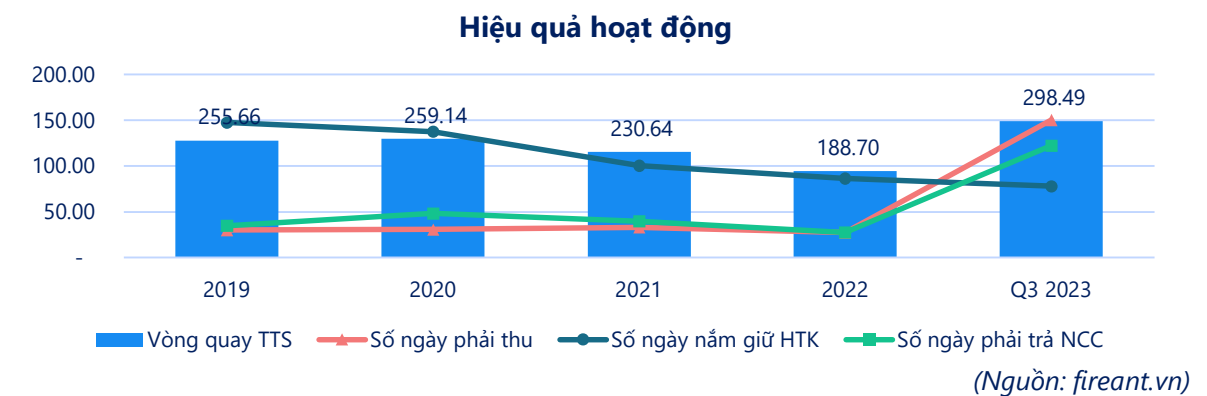
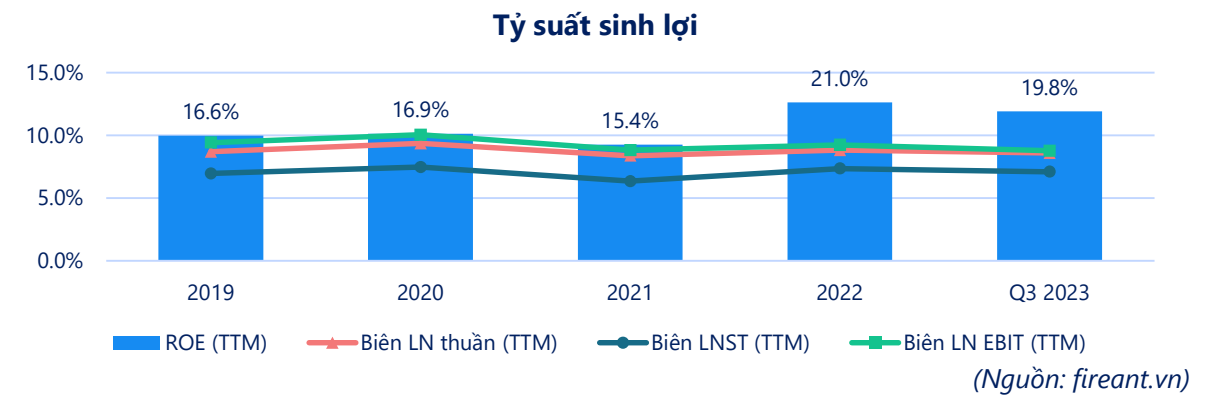
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EID

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.9%	8.7%	9.4%	8.4%	8.8%	8.6%
Biên LNST (TTM)	6.8%	6.9%	7.5%	6.3%	7.3%	7.1%
Biên LN EBIT (TTM)	9.6%	9.4%	10.0%	8.8%	9.2%	8.8%
ROE (TTM)	16.1%	16.6%	16.9%	15.4%	21.0%	19.8%
ROA (TTM)	9.4%	9.9%	10.5%	10.0%	14.2%	8.7%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	38.7	30.2	30.6	33.1	27.3	150.5
Số ngày nắm giữ HTK	145.9	147.6	137.5	100.5	86.5	77.9
Số ngày phải trả NCC	28.4	34.8	48.2	39.6	27.5	122.3
Vòng quay TSCĐ	115.2	227.5	651.4	525.9	277.7	247.1
Vòng quay TTS	266.3	255.7	259.1	230.6	188.7	298.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.9	2.0	2.4	2.5	2.8	1.8
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	1.4	1.7	1.7	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.4	1.0	1.1	1.2	0.5
Khả năng TT lãi vay	12.6	14.3	16.4	27.1	295.8	1,207.1
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,729	3,019	3,318	3,288	4,963	5,152
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,451	18,804	20,391	22,017	24,992	27,426
P/E	5.1	4.6	4.8	7.5	4.4	4.1
P/B	0.8	0.7	0.8	1.1	0.9	0.8
P/S	0.4	0.3	0.4	0.5	0.3	0.3

(Nguồn: fireant.vn)



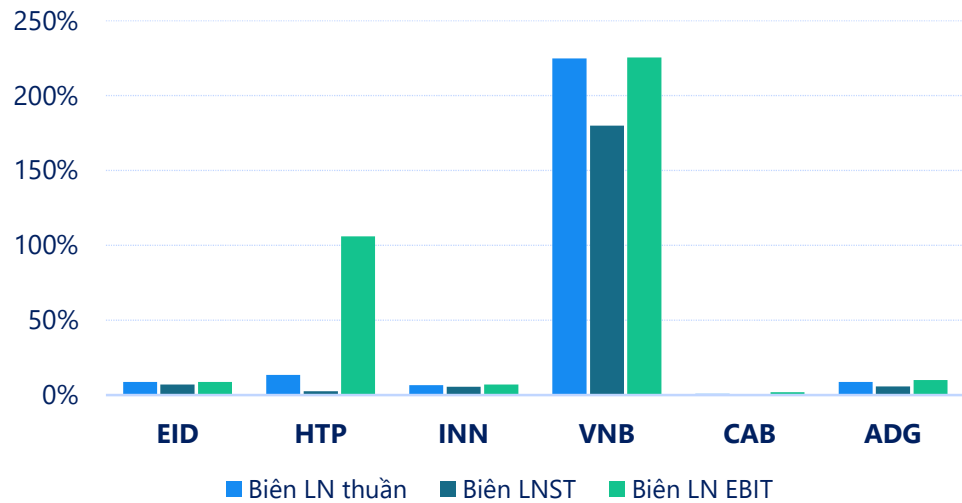
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EID

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
EID	997.4	8.0%	57.2	4.4%	5.7%	5.9%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

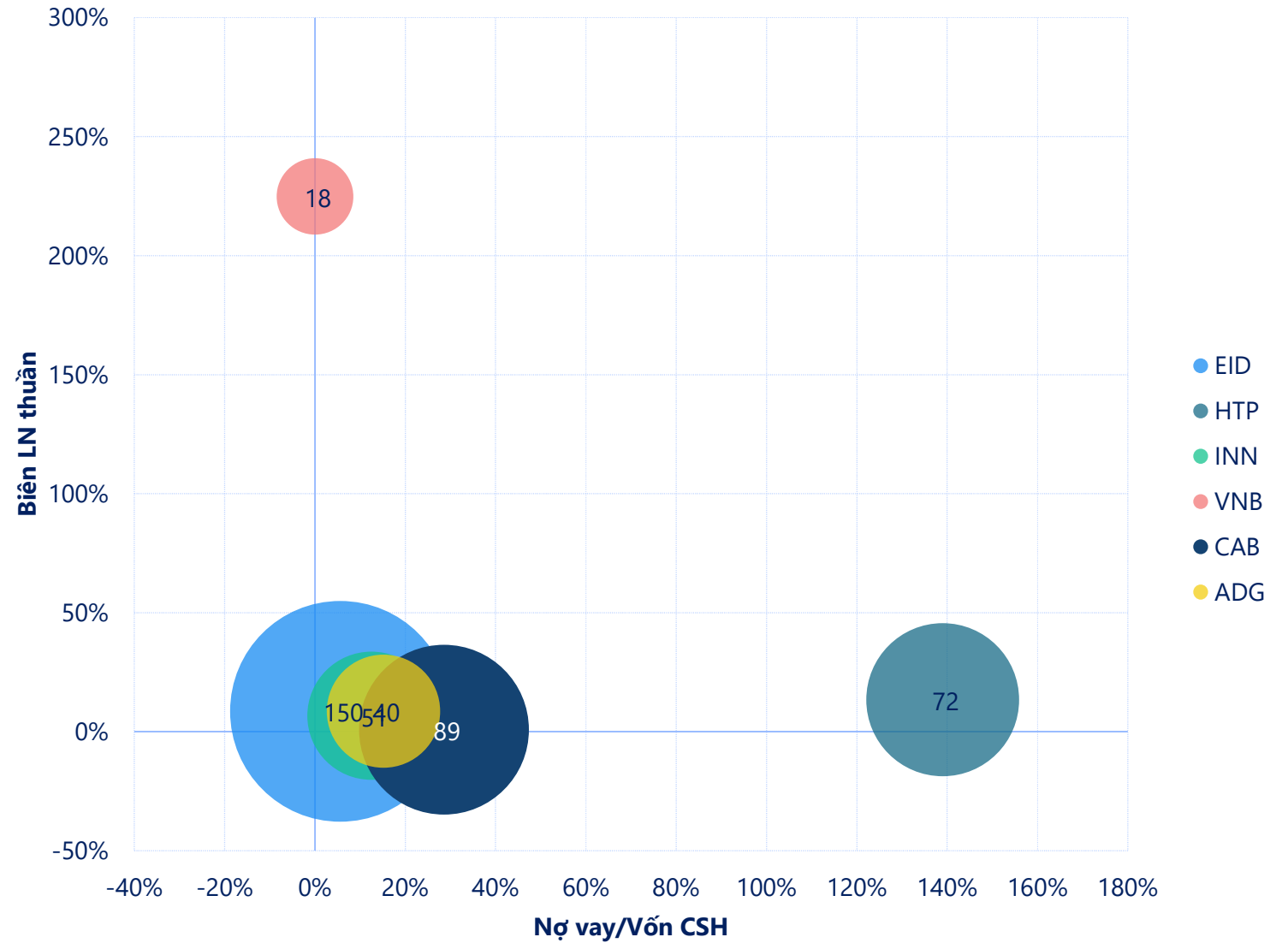
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)